

Huế, ngày 03 tháng 7 năm 2025

KẾT QUẢ
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2025

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Báo chí

1	Nguyễn Trung An	10/12/1994	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
2	Quách Tiêu Bảo	10/10/1990	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
3	Thái Bá Dũng	23/10/1986	Nghệ An	Nam	8,0		*	**		(-)	16
4	Nguyễn Thị Lệ Quyên	05/3/1992	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Trần Nữ Như Quỳnh	25/6/1996	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
6	Trần Thị Thu Thảo	20/4/1989	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

2. Ngành: Công tác xã hội

7	Nguyễn Đình Bắc	18/7/1986	Thanh Hoá	Nam	7,0		*	**		(-)	14
8	Trần Quang Châu	01/9/1977	Trà Vinh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
9	Đỗ Hùng Dương	18/02/1986	Thanh Hoá	Nam	8,0		*	**		(-)	16
10	Phạm Thị Giang	20/7/1980	Thanh Hóa	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
11	Nguyễn Thị Hoa	06/02/1977	Quảng Nam	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
12	Vũ Đặng Diệu Linh	20/12/1989	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
13	Vũ Đặng Kim Long	22/02/1988	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
14	Hà Thị Trúc Mai	20/8/1987	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
15	Nguyễn Thị Ngọc Nga	30/4/1982	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
16	Phạm Đình Nghinh	25/10/1982	Thanh Hoá	Nam	8,0		*	**		(-)	16
17	Trương Trần Như Ngọc	09/4/1992	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
18	Lê Văn Phúc	28/9/1981	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
19	Nguyễn Phạm Hồng Phúc	25/8/1985	TP. Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
20	Nguyễn Thị Kim Phượng	04/01/1981	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
21	Lê Thị Thanh Sơn	07/02/1990	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
22	Trần Du Thái	14/02/1978	TP. Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
23	Phan Đoan Thùy	01/5/1986	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
24	Tạ Ngọc Trâm	25/5/1995	Bình Thuận	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
25	Nguyễn Tấn Hải Triều	01/01/1992	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
26	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	17/3/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
27	Trần Thị Tuyết	10/3/1984	Thanh Hoá	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
28	Huỳnh Thị Uyên	25/6/1982	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

3. Ngành: Địa lý tài nguyên và môi trường

29	Trần Thị Kim Phương	24/11/1988	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
30	Lê Thị Thoa	09/01/1985	Thanh Hóa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
31	Phạm Thị Ngọc Trí	05/3/1981	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

4. Ngành: Hóa học

32	Bùi Châu Anh	29/01/2003	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
33	Bùi Tấn Dũng	23/6/1991	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	**		(-)	14
34	Trần Thị Thanh Hải	02/10/1987	Gia Lai	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
35	Nguyễn Thị Tháy Hằng	06/6/1977	Phú Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
36	Vũ Thị Thanh Hằng	21/02/1997	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
37	Nguyễn Đăng YẾN	11/01/1985	Gia Lai	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
38	Đinh Thị Ngọc Phương	26/5/1990	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
39	Nguyễn Kim Sơn	16/5/1999	Thành phos Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
40	Huỳnh Xuân Thông	25/5/1996	Phú Yên	Nam	8,0		*	**		(-)	16
41	Phạm Ngọc Thy	14/8/1999	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
42	Nguyễn Minh Tuấn	16/4/1992	Đồng Nai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
43	Hoàng Thu Uyên	10/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
44	Phạm Bùi Phương Uyên	05/9/1997	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
45	Trần Anh Tú Uyên	25/6/1989	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
46	Nguyễn Thị Kim Vui	03/3/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

5. Ngành: Khoa học máy tính

47	Lê Vũ Giang	27/01/1976	Phú Yên	Nam	7,5		*	**		(-)	15
48	Nguyễn Hữu Nhân	02/3/1984	TP Hồ Chí Minh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
49	Nguyễn Hoàng Phong	13/12/1988	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	**		(-)	16
50	Phạm Thị Tuyết Trinh	07/01/1979	Phú Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

6. Ngành: Kiến trúc

51	Nguyễn Công Bình	01/01/1975	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
52	Tạ Minh Hào	14/5/1981	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
53	Nguyễn Thái Hoàng	30/10/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
54	Trần Văn Hải Long	20/8/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18

7. Ngành: Lịch sử Việt Nam

55	Nguyễn Hoàng Lan	05/12/2000	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
----	------------------	------------	----------------	----	-----	--	---	----	--	-----	----

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
56	Huỳnh Thị Hồng Loan	14/7/1986	Long An	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
57	Lưu Thị Như Ý	23/02/1992	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

8. Ngành: Quản lý an toàn sức khỏe và môi trường

58	Nguyễn Ngọc Minh Tâm	07/11/1995	Tiền Giang	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
59	Trương Thị Bảo Hằng	10/3/1995	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
60	Lê Diên Phú	13/11/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
61	Dương Văn Thương	09/7/1973	Long An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
62	Nguyễn Anh Tuấn	14/10/1982	Nghệ An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
63	Nguyễn Lâm Vũ	30/12/1979	TP Hồ Chí Minh	Nam	8,0		*	**		(-)	16

9. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

64	Hoàng Kim Anh	11/12/1988	Quảng Nam	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
65	Nguyễn Văn Dự	12/5/1987	Thanh Hóa	Nam	7,5		*	**		(-)	15
66	Vi Duy Huân	19/9/1991	Phú Yên	Nam	7,0		*	**		(-)	14
67	Đinh Thị Thanh Huyền	20/12/1989	Quảng Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
68	Nguyễn Hoàng Minh	09/4/1998	Tây Ninh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
69	Phạm Việt Quang	07/11/1985	TP Hồ Chí Minh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
70	Nguyễn Thanh Sang	11/10/1989	Bình Định	Nam	7,5		*	**		(-)	15
71	Trương Viêt Tài	09/4/1995	Bình Phước	Nam	7,0		*	**		(-)	14
72	Trần Thị Mộng Tâm	03/4/1996	Đồng Tháp	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
73	Lương Văn Thanh	07/01/1990	Bình Phước	Nam	7,0		*	**		(-)	14
74	Trần Văn Thanh	02/02/1982	Tuyên Quang	Nam	7,5		*	**		(-)	15
75	Trịnh Thị Kim Tình	28/02/1991	Hưng Yên	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
76	Trần Nữ Quỳnh Trang	09/4/1991	Lâm Đồng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
77	Trần Việt Tuấn	15/9/1995	Sông Bé	Nam	8,0		*	**		(-)	16
78	Chế Quang Tùng	12/3/2000	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	**		(-)	16
79	Trần Thành Văn	01/8/1996	Bình Phước	Nam	8,0		*	**		(-)	16
80	Trần Nguyễn Hoàng Vĩ	26/01/1999	Bình Thuận	Nam	7,0		*	**		(-)	14
81	Nguyễn Thị Hải Yến	15/12/1997	Bình Phước	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

10. Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

82	Nguyễn Thị Hoàng Anh	05/5/1987	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
83	Huỳnh Văn Chiến	19/5/1981	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
84	Võ Tín Dũng	10/02/1986	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	**		(-)	14
85	La Đông	01/02/1983	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
86	Tăng Thị Huỳnh Như	10/6/2002	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

11. Ngành: Quản lý văn hóa

87	Trần Thị Thảo	Hiền	14/7/1983	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
88	Lâm Phương	Thảo	13/10/1992	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

12. Ngành: Sinh học

89	Nguyễn Ngọc	Dũng	12/6/2022	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
----	-------------	-------------	-----------	-----------	-----	-----	--	---	----	--	-----	-----------

13. Ngành: Toán học

90	Lê Thị Lan	Anh	02/7/1979	Thái Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
91	Đặng Văn	Cường	30/4/1982	Gia Lai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
92	Ngô Thị Hồng	Đào	09/10/1997	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
93	Nguyễn Huỳnh	Đạt	22/07/1997	Long An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
94	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19/11/2002	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
95	Doãn Thị Thanh	Hoa	03/10/1996	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
96	Hồ Thu Cẩm	Linh	13/9/1991	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
97	Nguyễn Thu	Minh	26/9/2002	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
98	Châu Đình	Sang	23/12/1996	Nha Trang	Nam	8,0		*	**		(-)	16
99	Phan Thị Thanh	Tâm	11/12/1990	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
100	Nguyễn Trọng	Tấn	06/11/2002	Hà Nam	Nam	9,0		*	**		(-)	18
101	Tu Thị Minh	Thắm	09/6/2000	Nha trang	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
102	Nguyễn Văn	Thịnh	16/02/1986	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
103	Đỗ Đặng Anh	Thư	23/3/2002	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
104	Nguyễn Thị Anh	Thư	18/9/2000	Phú Yên	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
105	Nguyễn Thị Hà	Tiên	10/11/2002	Phú Yên	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
106	Phan Thiện	Tôn	06/02/1992	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
107	Nguyễn Thị Phương	Trang	04/4/1986	Gia Lai	Nữ	7,5		*	**		(-)	15

14. Ngành: Triết học

108	Lê Văn	Giáp	25/6/1987	Thanh Hóa	Nam	7,5		*	**		(-)	15
109	Trần Thúy	Hiền	24/01/2022	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	**		(-)	16
110	Ra Lan	Nguyệt	14/6/1981	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
111	Nguyễn Văn Minh	Nhí	06/02/1998	Long An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
112	Nguyễn Hồng	Thắng	20/11/1986	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
113	Nay	Winh	04/11/1988	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14

15. Ngành: Văn học

114	Trần Ngọc	Huyền	11/10/1990	Quảng Ngãi	Nam	7,5		*	**		(-)	15
115	Đào Nguyễn Phương	Linh	02/11/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
116	Nguyễn Văn	Lợi	03/02/1991	Quảng Ngãi	Nam	7,5		*	**		(-)	15
117	Trần Bé	Lợi	29/7/1998	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
118	Trần Thị Út	Miên	14/10/1998	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
119	Võ Nguyễn Kim	Ngân	28/01/2002	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
120	Hoàng Minh	Nguyên	03/8/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
121	Nguyễn Thị Như	Nguyện	10/12/1994	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
122	Trương Hồng	Nhung	16/5/1993	Sông Bé	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
123	Phạm Thị Nương	Nương	12/4/1990	Quảng Ngãi	Nam	7,5		*	**		(-)	15
124	Phan Thị Kim	Oanh	10/6/1985	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
125	Võ Thị Bích	Phượng	20/8/1998	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
126	Trần Thị Ngọc	Thanh	20/02/1997	Kiên Giang	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
127	Lâm Thị	Thu	13/7/1990	Hải Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
128	Nguyễn Thị	Tuyến	20/6/1983	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
129	Phạm Thị Ánh	Tuyết	17/02/1993	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
130	Nguyễn Tấn	Vương	06/10/1997	Cần Thơ	Nam	9,0		*	**		(-)	18

16. Ngành: Vật lý chất rắn

131	Huỳnh Thị Như	Thủy	28/8/1982	Gia Lai	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
132	Mai Thị Thu	Trang	03/02/1989	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	--	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Địa lý tự nhiên

1	Lê Quang	Nguyên	12/8/1995	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18
---	----------	--------	-----------	-----------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

2. Ngành: Giáo dục học

2	Nguyễn Trần Song	An	20/9/2000	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
3	Đinh Tuấn	Anh	05/9/1997	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
4	Nguyễn Thị Kim	Anh	19/3/1999	Bình Dương	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Trần Thị Ngọc	Bích	11/12/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
6	Trương Thị Kim	Cương	26/12/1993	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
7	Lê Thị	Đinh	21/11/1982	Nam Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
8	Lê Phương	Dung	10/10/1995	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Trần Thị Minh	Duyên	14/4/1988	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
10	Võ Thị	Duyên	08/3/1995	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
11	Nguyễn Đức	Dũng	05/12/1998	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
12	Trần Thị Thùy	Dương	05/02/1981	Nam Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
13	Đặng Thị Bích	Đào	20/9/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
14	Đinh Hải	Định	19/12/1997	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
15	Nguyễn Trần Văn	Giang	14/10/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
16	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	05/9/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Trần Thụy Khánh	Hà	07/9/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
18	Nguyễn Như	Háo	13/10/1996	Bình Dương	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
19	Lê Thị Hồng	Hạnh	09/02/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
20	Trần Thị Mỹ	Hạnh	25/9/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
21	Nguyễn Phan Ngọc	Hân	06/8/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
22	Tô Thị Bích	Hân	06/12/1991	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
23	Lê Thị Thu	Hiền	14/5/1992	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
24	Trần Thị Diệu	Hiền	18/01/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
25	Trương Thị Thanh	Hiền	11/7/1996	Nam Định	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
26	Nguyễn Thị Kim	Hoa	13/9/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
27	Dương Thị Thu	Hòa	01/10/1978	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
28	Lê Bích	Hòa	20/08/1978	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
29	Nguyễn Thị Lê	Hồng	15/11/1985	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
30	Bùi Thị Hồng	Huệ	29/3/1992	Hà Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
31	Mai Ngọc	Huyền	06/6/1997	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
32	Trần Thị Thanh	Huyền	07/02/1991	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
33	Đoàn Thị	Huỳnh	12/8/1979	Bình Dương	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
34	Nguyễn Thị	Hương	06/5/1983	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
35	Nguyễn Trần Mỹ	Kha	01/10/1980	Bình Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
36	Phùng Thị Mỹ	Khoan	30/5/1986	Hà Tĩnh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
37	Nguyễn Hoàng	Khôi	20/3/2001	TP Hồ Chí Minh	Nam	9,0		*	**		(-)	18
38	Hoàng Như	Lệ	01/9/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
39	Lê Thị	Lộc	10/8/1983	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
40	Phạm Thị Huýnh	Mai	09/02/1990	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
41	Đoàn Ngọc Trà	My	29/9/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
42	Hồ Thị Hân	My	18/11/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
43	Phạm Trần Lê	Mỹ	13/6/1982	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
44	Nguyễn Thị	Nét	27/5/1987	Quỳ Hợp	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
45	Cao Thị Hằng	Nga	07/3/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
46	Nguyễn Thị	Nga	10/01/1998	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
47	Bùi Trần Phương	Ngân	27/12/2002	TP Hồ Chí Minh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
48	Nguyễn Thị Kim	Ngân	23/5/2002	TP Hồ Chí Minh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
49	Phan Lê Thanh	Ngọc	01/8/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
50	Nguyễn Thị Trang	Nhã	16/6/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
51	Lê Thị Bảo	Nhi	20/02/1985	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
52	Nguyễn Thị Tuyết	Oanh	02/02/1982	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
53	Nguyễn Thị Bích	Phương	30/01/1982	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
54	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	03/5/1995	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
55	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	16/9/1987	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
56	Phan Thị Hoài	Phượng	19/11/1996	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
57	Trần Phú	Quốc	20/7/1993	Bến Tre	Nam	8,0		*	**		(-)	16
58	Võ Văn	Quốc	11/12/1988	Thừa Thiên Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
59	Đào Thị Thanh	Tâm	19/9/1998	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
60	Nguyễn Thanh	Tâm	22/12/1996	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,5		*	**		(-)	15
61	Phạm Thị Ngọc	Thảo	08/6/1995	Long An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
62	Trần Thị Dạ	Thảo	24/7/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
63	Hồ Thị	Thủy	02/12/1987	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
64	Trần Thị	Thùy	26/02/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
65	Bùi Thị Thu	Thúy	03/11/1983	Ninh Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
66	Ngô Nguyễn Hoài	Thương	11/7/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
67	Huỳnh Thị Ngọc	Trang	06/12/1999	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
68	Lê	Trang	15/02/1997	Lâm Đồng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
69	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	21/11/1985	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
70	Trần Thị Ngọc	Trang	17/02/1995	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
71	Trương Thị Huỳnh	Trang	24/8/1995	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
72	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	27/12/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
73	Trần Hoàng	Trúc	19/4/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
74	Trần Thủy	Trúc	24/5/1995	Bình Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
75	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21/4/1976	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
76	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	18/3/1994	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
77	Trần Thị Kim	Vui	12/02/1988	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
78	Trần Thị Kim	Vui	04/12/1987	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
79	Nguyễn Thị Tường	Vy	01/01/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
80	Nguyễn Diễm	Xuân	02/02/1998	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
81	Nguyễn Lê Ngọc	Yến	30/6/1995	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Lịch sử Việt Nam

82	Lê Thị Thiên	Di	14/3/2002	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
83	Võ Thị Thanh	Hằng	20/10/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

4. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý

84	Trần Thị Xuân	Chi	05/6/1993	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
----	---------------	-----	-----------	----------------	----	-----	--	---	----	--	-----	----

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
85	Nguyễn Thị Thanh Hà	03/10/1989	Khánh Hoà	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
86	Nguyễn Thị Hằng	24/01/1990	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
87	Phạm Viết Long	04/02/2001	Vĩnh Phúc	Nam	8,0		*	**		(-)	16
88	Phan Thị Nhân	08/9/1998	Quảng Bình	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
89	Trịnh Quang Thạch	14/02/2001	Đà Nẵng	Nam	10,0		*	**		(-)	20

5. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học

90	Đinh Thị Bé	08/3/1986	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
91	Nguyễn Thị Bé	07/7/1979	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
92	Phan Thị Hằng	20/9/1984	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
93	Nguyễn Đăng Thu Hường	26/10/1987	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
94	Nguyễn Thị Ngọc Mai	26/10/1987	Thanh Hoá	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
95	Trương Thị Hà Nhi	06/7/1991	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
96	Trần Thị Nhị	21/5/1986	Nam Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
97	Phạm Quỳnh Lan Phương	08/5/1991	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
98	Hoàng Thanh Tâm	12/9/1984	Thanh Hoá	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
99	Trần Thị Thuý Trang	12/3/1981	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
100	Hà Thị Yến	26/4/1987	Đồng Nai	Nữ	7,5		*	**		(-)	15

6. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử

101	Lê Văn Viện	10/11/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
-----	-------------	------------	----------------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

7. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học

102	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	26/3/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
103	Nguyễn Thị Hường	11/02/1988	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
104	Nguyễn Thị Hải Lý	02/9/1993	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
105	Hoàng Thị Nhị	02/8/1994	Bình Thuận	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
106	Phan Thị Minh Thu	20/10/1989	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

8. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Toán học

107	Hồ Thị Bích Hợp	06/02/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
108	Trương Thị Mỹ Lan	12/12/1994	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
109	Ngô Nguyên Quỳnh	19/8/2000	Phú Yên	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

9. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt

110	Nguyễn Thị Hồng Giang	22/9/1990	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
111	Lê Thị Anh Nga	20/10/1983	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
112	Nguyễn Thị Phương	20/7/1994	Thanh Hoá	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
113	Phạm Thị Tâm	25/4/1991	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
114	Lê Nguyễn Thái Vy	26/7/1999	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

10. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý

115	Trần Thị Hoài Hương	24/11/1995	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
116	Lê Thị Mai	09/11/1987	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
117	Phạm Thị Kiều Oanh	28/9/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
118	Nguyễn Khương Tuấn	25/11/1986	Sông Bé	Nam	8,0		*	**		(-)	16

11. Ngành: Lý luận văn học

119	Nguyễn Hồng Địu	01/01/2001	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
120	Phạm Thị Mỹ Dung	01/02/1982	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
121	Trần Thị Thanh Lê	21/11/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
122	Nguyễn Thị Ngọc Trắc	01/10/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

12. Ngành: Quản lý giáo dục

123	Lê Thị Phương Anh	31/10/1976	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
124	Nguyễn Hoàng Anh	22/01/1992	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
125	Phan Ngọc Quỳnh Anh	21/12/1982	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
126	Trần Nguyễn Huỳnh Anh	16/3/1999	Tiền Giang	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
127	Nguyễn Thị Ánh	22/02/2002	Hà Tĩnh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
128	Vũ Nguyệt Ánh	06/01/1991	Lâm Đồng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
129	Vũ Thị Ngọc Ánh	21/3/2001	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
130	Trần Thị Ngọc Ấn	11/9/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
131	Lê Bảo	17/4/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
132	Nguyễn Huy Bảo	27/9/2001	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
133	Trương Hương Bình	30/12/1974	Đồng Tháp	Nam	7,0		*	**		(-)	14
134	Trần Ngọc Bích	01/12/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
135	Lê Thị Bích Cầm	30/01/1985	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
136	Lê Trần Minh Châu	15/02/1992	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
137	Đỗ Phương Chi	20/5/1987	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
138	Nguyễn Thị Hồng Cúc	27/02/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
139	Đặng Quốc Cường	30/8/1980	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
140	Trần Thị Kiều Diễm	08/8/1988	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
141	Huỳnh Thị Thuý Dung	26/7/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
142	Lê Thị Mỹ Dung	14/3/1985	Quảng Nam	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
143	Nguyễn Thị Hồng Đào	15/7/1995	Khánh Hòa	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
144	Vũ Cao Đặng	03/7/1980	Nam Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
145	Hoàng Thị Điệp	10/12/1980	Bắc Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
146	Trần Hoàng Wi Thanh Định	28/9/1992	Bình Thuận	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
147	Lê Minh Đông	09/01/1981	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	**		(-)	16
148	Nguyễn Thị Ngọc Đủ	18/12/1976	Tây Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
149	Nguyễn Thị Gái	03/4/1984	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
150	Nguyễn Thị Hà	23/5/1973	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
151	Nguyễn Thị Hà	15/8/1979	Thanh Hoá	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
152	Hoàng Ngọc Hải	28/4/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
153	Ngô Đào Anh Hải	08/01/1980	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
154	Nguyễn Văn Hải	26/01/1986	Khánh Hòa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
155	Bùi Thị Hằng	12/10/1983	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
156	Lê Thị Mỹ Hằng	01/01/1978	Tiền Giang	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
157	Hoàng Huy Hân	01/9/1987	Kiên Giang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
158	Lê Thị Ngọc Hân	16/4/1983	Tây Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
159	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	01/01/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
160	Võ Minh Hiền	23/10/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
161	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	22/7/2001	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
162	Nguyễn Thị Tú Hoa	27/5/1977	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
163	Trần Quốc Hoài	10/10/1986	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
164	Đỗ Minh Hoàng	03/6/1978	Cần Thơ	Nam	7,0		*	**		(-)	14
165	Nguyễn Học	05/11/1985	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	**		(-)	18
166	Trần Thị Xuân Hồng	10/3/1985	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
167	Phạm Thị Huệ	02/01/1985	Phú Thọ	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
168	Hồ Văn Huy	13/02/2001	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
169	Nguyễn Thị Lan Hương	10/11/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
170	Vương Thị Hương	11/4/1982	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
171	Nguyễn Gia Khải	03/10/2000	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
172	Trần Quốc Khánh	03/02/1984	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
173	Võ Thị Diễm Kiều	10/02/1984	Quảng Ngãi	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
174	Lê Văn Ký	20/11/1984	Nghệ An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
175	Nguyễn Ngọc Lan	11/8/1985	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
176	Trần Thị Lan	19/4/1987	Bắc Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
177	Trần Thị Lâm	12/5/1979	Hải Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
178	Nguyễn Thị Thuý Liễu	25/02/1991	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
179	Dương Thảo Linh	27/10/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
180	Lê Thị Thảo Linh	25/3/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
181	Lý Thị Thùy Linh	09/8/1994	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
182	Nguyễn Thị Kim Loan	11/9/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
183	Nguyễn Hoàng Châu Loan	22/3/1989	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
184	Võ Huỳnh Minh Loan	19/11/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
185	Võ Thành Long	08/6/1985	Khánh Hòa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
186	Nguyễn Thanh Lựu	15/11/1981	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
187	Văn Thị An Ly	18/3/1983	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
188	Nguyễn Vi Hải Nghi	01/7/1994	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
189	Lê Thị Bích Ngọc	20/02/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
190	Phạm Đức Ngọc	17/9/1978	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
191	Lê Thành Nhân	11/01/1987	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
192	Dương Thị Hồng Nhung	26/8/1987	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
193	Nguyễn Thị Hồng Nhung	26/6/1989	Long An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
194	Phạm Thị Tuyết Nhung	16/9/1997	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
195	Trần Hồng Thục Như	26/11/1987	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
196	Nguyễn Thị Tú Ni	09/8/1987	Bến Tre	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
197	Võ Thị Mai Ny	19/01/1987	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
198	Nguyễn Tấn Phát	08/7/1980	Bình Dương	Nam	7,0		*	**		(-)	14
199	Nguyễn Thị Mỹ Phong	25/8/1979	Hà Tĩnh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
200	Hồ Anh Lan Phương	10/6/1985	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
201	Lê Cảnh Thúy Phương	02/6/1997	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
202	Nguyễn Thị Nguyên Phương	01/8/1986	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
203	Nguyễn Thị Thanh Phương	10/8/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
204	Huỳnh Thị Như Quỳnh	11/11/1975	Thái Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
205	Huỳnh Ngọc Quý	17/3/1995	Tiền Giang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
206	Lê Ngọc Sang	01/11/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
207	Thạch Saram	30/4/1980	Trà Vinh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
208	Mai Thanh Sinh	17/5/1987	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
209	Nguyễn Minh Tâm	12/7/1978	Bình Dương	Nam	7,0		*	**		(-)	14
210	Nguyễn Thị Thanh	28/02/1992	Lâm Đồng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
211	Trần Trung Thành	10/02/1990	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
212	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/5/1996	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
213	Quang Quốc Thảo	13/8/1990	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
214	Vũ Thị Thảo	15/12/1986	Hưng Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
215	Nguyễn Châu Lưu Thạch	03/10/1978	Khánh Hòa	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
216	Đặng Thị Thật	02/4/1978	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
217	Huỳnh Thị Thêm	03/7/1986	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
218	Lê Hữu Thọ	03/8/1975	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
219	Nguyễn Thị Minh Thu	17/7/1978	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
220	Võ Hoài Thu	12/9/1986	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
221	Trương Thu Thuỳ	18/11/1981	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
222	Nguyễn Thị Bích Thủy	16/8/1996	Thanh Hoá	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
223	Trần Thị Thủy	30/11/1983	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
224	Ngô Phương Thuý	23/02/1986	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
225	Huỳnh Trần Xuân Thùy	06/4/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
226	Võ Thị Kim Thủy	14/9/1976	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
227	Phạm Bảo Thụy	24/4/1983	Ninh Thuận	Nam	7,0		*	**		(-)	14
228	Lê Nguyễn Anh Thư	21/10/1999	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
229	Trương Vũ Hoàng Thư	07/3/1984	Quảng Ngãi	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
230	Trần Vũ Hoài Thương	01/01/1997	Tây Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
231	Nguyễn Thị Kiều Tiên	03/11/1988	Tây Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
232	Trần Thị Tiến	01/01/1974	Thanh Hoá	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
233	Đặng Thị Thuý Trang	20/12/1987	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
234	Dương Thị Trang	08/01/1988	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
235	Hoàng Thị Thùy Trang	05/7/1985	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
236	Lê Thị Kim Trang	30/01/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
237	Nguyễn Thị Huyền Trang	29/4/1995	Nam Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
238	Nguyễn Thị Thu Trang	02/6/1994	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
239	Văn Thị Hồng Trang	15/9/1980	Bình Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
240	Lê Bích Truyền	10/8/1982	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
241	Nguyễn Thị Thanh Trúc	06/11/1994	Phú Yên	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
242	Phạm Thị Tuyền	10/01/1992	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
243	Nguyễn Thị Tuyền	30/12/1981	Hải Dương	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
244	Lâm Thiên Tùng	16/4/1984	Thái Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
245	Huỳnh Thị Ngọc Tú	04/3/1975	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
246	Ngô Thị Cẩm Tú	15/01/1988	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
247	Lý Thị Hồng Vân	11/8/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
248	Đoàn Thị Tường Vi	28/4/1992	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
249	Dương Quang Vinh	23/4/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
250	Hồ Phi Vũ	10/6/1994	Bình Dương	Nam	7,0		*	**		(-)	14
251	Đỗ Thị Xuân	15/02/1987	Phú Thọ	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
252	Lê Hải Yến	15/4/1979	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

13. Ngành: Tâm lý học

253	Nguyễn Phước Bảo Ân	02/11/1983	Nha Trang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
-----	---------------------	------------	-----------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
254	Nguyễn Thị Bình	23/02/1991	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
255	Nguyễn Thị Bích	16/10/1983	Bình Phước	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
256	Nguyễn Thị Kim Dung	05/10/1981	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
257	Hồ Anh Dũng	01/8/1995	Nghệ An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
258	Trần Mỹ Hạnh	19/11/1991	Long An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
259	Chu Thị Thanh Huyền	01/8/1997	Phú Thọ	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
260	Trần Thị Khánh Huyền	07/9/1997	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
261	Chu Thị Thanh Hương	29/4/1994	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
262	Đoàn Thị Hải Loan	10/6/1979	Nam Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
263	Lê Ngọc Luân	11/9/1989	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
264	Lâm Thị Kim Ngọc	03/8/1992	Thừa Thiên Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
265	Lê Bảo Ngọc	14/8/1989	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
266	Nguyễn Khôi Nguyên	07/9/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
267	Lê Thanh Nhân	01/01/1973	Nghệ An	Nam	7,0		*	**		(-)	14
268	Phạm Trúc Thái Oanh	10/10/1980	Nha Trang	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
269	Nguyễn Tuấn Phú	02/02/1983	Thừa Thiên Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
270	Nguyễn Như Quỳnh	12/8/1984	Quảng Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
271	Phùng Như Quỳnh	30/4/1991	Sơn La	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
272	Lưu Thị Diệp Thanh	18/4/1994	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
273	Nguyễn Phạm Thùy Trang	07/6/1992	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
274	Trần Thị Đoàn Trang	03/11/1985	Long An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
275	Trần Thanh Trâm	25/12/1978	Quảng Nam	Nam	7,0		*	**		(-)	14
276	Ngô Thị Bảo Trinh	28/3/1997	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
277	Bùi Thị Tuyền	23/3/1996	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

14. Ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán

278	Phan Văn Giáp	19/9/1990	Quảng Trị	Nam	10,0		*	**		(-)	20
279	Huỳnh Nguyễn Nhật Hạ	09/12/1997	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
280	Võ Như Hiên	09/7/1995	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18
281	Phạm Thị Thạch Thảo	07/11/1997	Hải Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC 2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	-----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Luật kinh tế

1	Đỗ Thanh An	07/11/2001	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
2	Hoàng Đình Anh	02/9/2002	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
3	Kiều Nguyễn Hà Anh	04/10/2003	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
4	Lê Đức Anh	14/8/1999	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
5	Lê Thị Lan	Anh	21/11/2003	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
6	Trần Quang	Anh	17/8/1996	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
7	Trương Thị Ngọc	Anh	10/7/1991	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
8	Võ Thư Hoàng	Anh	27/01/2003	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Nguyễn Thị	Ánh	17/5/1990	Hà Tĩnh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
10	Trương Thị Ngọc	Ánh	25/8/1991	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
11	Trần Thị Yến	Ân	12/01/1991	Ninh Thuận	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
12	Trịnh Đình	Bảo	23/11/1993	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	**		(-)	14
13	Hồ Sỹ	Bách	10/11/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
14	Trương Văn	Bằng	20/8/1979	Phú Yên	Nam	7,5		*	**		(-)	15
15	Trần Văn	Biên	08/10/1987	Hưng Yên	Nam	7,0		*	**		(-)	14
16	Nguyễn Thị	Biển	10/6/1988	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
17	Phạm Tú	Bình	04/6/2002	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
18	Nguyễn Thị Huỳnh Minh	Châu	24/6/1998	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
19	Bùi Trần Linh	Chi	26/10/1996	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
20	Trần Thị Lan	Chi	06/7/2001	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
21	Lương Quang	Chính	12/10/1981	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
22	Trần Minh	Công	07/3/1991	Hà Tĩnh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
23	Nguyễn Thị	Diễm	26/7/1984	Bình Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
24	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	24/4/2002	Bình Định	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
25	Hoàng Thị Thùy	Dung	11/11/1992	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
26	Trương Thùy	Dung	21/01/2002	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
27	Trần Thuý	Duyên	17/02/1979	Nghệ An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
28	Duy Trí	Dũng	28/12/2001	Phú Yên	Nam	8,0		*	**		(-)	16
29	Nguyễn Trung	Dũng	14/8/1983	Hà Nội	Nam	7,0		*	**		(-)	14
30	Phạm Văn	Dũng	23/11/2002	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
31	Nguyễn Thị Thuý	Dương	15/8/2001	Quảng Nam	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
32	Phạm Ngọc Linh	Đan	10/7/2000	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
33	Phạm Thị Anh	Đào	24/4/2001	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
34	Lê Nguyễn Anh	Đại	18/11/2003	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	**		(-)	16
35	Nguyễn Quang	Đạt	19/9/1996	Gia Lai	Nam	9,0		*	**		(-)	18
36	Võ Tiến	Đạt	05/12/2002	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	**		(-)	16
37	Nguyễn Hải	Đăng	18/6/1984	Ninh Thuận	Nam	7,0		*	**		(-)	14
38	Mai Chiến	Đô	21/10/1999	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
39	Nguyễn Lê	Đức	04/01/2003	Quảng Bình	Nam	9,0		*	**		(-)	18
40	Nguyễn Trọng	Đức	24/7/1994	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
41	Võ Ngọc Trường	Gia	17/8/2001	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
42	Lê Ngọc Bảo	Giang	28/4/2003	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
43	Lê Thị Thu	Hà	06/5/1981	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
44	Nguyễn Thị	Hà	20/5/1990	Hà Tĩnh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
45	Nguyễn Thị Thu	Hà	12/02/1992	Hải Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
46	Nguyễn Tấn	Hào	26/8/2003	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16
47	Nguyễn Văn	Hải	05/9/1989	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
48	Phan Thanh	Hải	15/12/1981	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
49	Nguyễn Trần Thúy	Hằng	24/12/2000	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
50	Vũ Thị Diễm	Hằng	30/8/1984	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
51	Thái Minh	Hiếu	30/6/1987	Quảng Trị	Nam	7,5		*	**		(-)	15
52	Vũ Đình	Hiếu	19/5/1998	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
53	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	08/6/2002	Kon Tum	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
54	Trần Thanh	Hoà	11/10/1998	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
55	Trương Công	Hoà	16/9/1993	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
56	Trương Nguyễn Văn	Hoà	04/10/1997	Gia Lai	Nam	9,0		*	**		(-)	18
57	Nguyễn Thị Thu	Hoài	29/3/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
58	Nguyễn Cửu Việt	Hoàng	11/4/1993	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
59	Phan Nguyễn Bảo	Hoàng	29/4/1990	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
60	Phạm Thê	Hội	04/6/2003	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
61	Nguyễn Quang	Huy	14/9/2002	Thái Nguyên	Nam	9,0		*	**		(-)	18
62	Lê Thị Bảo	Huyền	11/9/2001	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
63	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	17/7/2002	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
64	Lê Xuân	Hùng	21/6/1980	Thành phố Huế	Nam	7,5		*	**		(-)	15
65	Trần Ngọc	Hưng	13/10/1999	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
66	Lê Thị Quỳnh	Hương	15/02/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
67	Phan Đặng Diệu	Hương	25/6/2003	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
68	Lê Thị	Hường	03/01/1983	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
69	Phan Thu	Hường	02/11/1999	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
70	Trần Thị	Hường	09/02/1987	Quảng Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
71	Nguyễn Huệ	Khanh	02/12/1974	Ninh Thuận	Nam	7,0		*	**		(-)	14
72	Trần Vũ Tường	Khanh	24/7/2001	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
73	Từ Công	Khánh	20/02/1985	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
74	Phạm Đức	Khương	23/11/1983	Thái Bình	Nam	7,5		*	**		(-)	15
75	Trần Minh	Kiên	01/01/1996	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
76	Nguyễn Thị	Lan	02/6/1990	Quảng Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
77	Nguyễn Thị Dạ	Lan	23/11/1989	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
78	Nguyễn Thị	Lê	02/10/1986	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
79	Mai Thị Liên	21/12/1988	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
80	Nguyễn Thị Liệu	05/8/1991	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
81	Lê Ngọc Mai Linh	25/4/2001	Ninh Thuận	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
82	Lê Thị Hồng Linh	17/3/2003	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
83	Lê Yến Linh	06/12/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
84	Nguyễn Lê Thị Khánh Linh	03/4/2001	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
85	Nguyễn Nhật Linh	27/7/2002	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
86	Nguyễn Thị Linh	16/6/1992	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
87	Nguyễn Thị Linh	30/5/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
88	Nguyễn Thị Ái Linh	23/5/1983	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
89	Nguyễn Thị Kiều Linh	19/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
90	Phạm Ái Linh	23/12/2001	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
91	Trà Thảo Vân Linh	31/01/1999	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
92	Lê Thị Li Loan	22/9/1999	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
93	Trần Hoàng Long	04/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	7,5		*	**		(-)	15
94	Vũ Nguyễn Duy Long	05/3/2000	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
95	Huỳnh Quang Hoàng Lộc	22/02/2001	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
96	Trần Thị Hoài Lương	28/8/1999	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
97	Trương Thị Tuyết Mai	14/02/2000	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
98	Nguyễn Thị Hồng Minh	03/02/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
99	Phan Văn Minh	05/02/1989	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
100	Trương Công Minh	15/11/2001	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18
101	Lê Vũ Hạ My	22/7/1987	Quảng Nam	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
102	Tạ Tôn Lê My	14/10/2001	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
103	Trần Hà My	25/10/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
104	Đặng Duy Nam	05/8/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	**		(-)	16
105	Đỗ Hải Nam	13/9/1990	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
106	Bùi Thị Nga	15/10/1989	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
107	Mai Vũ Kim Ngân	09/11/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
108	Nguyễn Thị Ngân	30/8/1986	Nghệ An	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
109	Kiều Minh Ngọc	24/7/1979	Ninh Thuận	Nam	8,0		*	**		(-)	16
110	Lê Bùi Thị Ngọc	28/8/1991	Phú Yên	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
111	Nguyễn Lan Ngọc	18/3/1991	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
112	Nguyễn Trọng Bảo Ngọc	14/3/2003	Khánh Hoà	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
113	Trần Thuý Ngọc	16/6/1990	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
114	Võ Bích Ngọc	25/11/2001	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
115	Võ Thị Yến Ngọc	29/12/1991	Long An	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
116	Hoàng Nguyên	10/11/1985	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
117	Trần Hoàng Nguyên	12/7/2003	Thanh Hoá	Nam	8,0		*	**		(-)	16
118	Lê Anh Nguyệt	21/10/1988	Bình Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
119	Nguyễn Thị Nhân	27/4/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
120	Hà Trịnh Nhi	11/5/2000	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
121	Hà Yến Nhi	05/8/2003	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
122	Nguyễn Vũ Thuý Nhi	15/11/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
123	Trương Thị Lan Nhi	06/11/2003	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
124	Võ Lê Uyên Nhi	05/10/2003	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
125	Nguyễn Thị Nhị	21/5/1987	Quảng Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
126	Đào Hồng Nhung	06/4/1988	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
127	Lê Thị Cẩm Nhung	20/4/1989	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
128	Nguyễn Thị Hồng Nhung	18/3/1998	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
129	Lê Thị Thảo Như	26/8/2001	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
130	Nguyễn Kiều Oanh	01/11/1992	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
131	Phan Kim Phát	06/9/2003	TP Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
132	Lê Xuân Phi	02/3/1993	Ninh Thuận	Nam	8,0		*	**		(-)	16
133	Bùi Ngọc Phú	22/5/1988	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
134	Nguyễn Minh Phúc	29/8/2002	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	**		(-)	18
135	Ngô Thị Thuý Phương	31/5/1994	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
136	Nguyễn Hà Phương	20/02/1988	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
137	Phan Trúc Phương	02/02/1985	Bình Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
138	Lê Đức Thiên Phước	03/8/2000	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	**		(-)	16
139	Lưu Hữu Phước	01/6/1999	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
140	Phạm Thị Anh Phước	01/12/1994	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
141	Phạm Thị Phương	06/5/1991	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
142	Trương Thị Phương	05/3/1990	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
143	Phan Văn Quảng	26/01/1989	Quảng Ngãi	Nam	7,5		*	**		(-)	15
144	Phạm Anh Quân	16/10/2002	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
145	Diệp Thế Qui	17/7/1991	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
146	Nguyễn Tú Quyền	03/02/1998	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
147	Tôn Nữ Thục Quyền	30/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
148	Phan Ngọc Sang	20/01/1986	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
149	Đào Hữu Sơn	12/7/1984	Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
150	Nguyễn Thái Sơn	16/01/1990	Đà Nẵng	Nam	7,5		*	**		(-)	15
151	Nguyễn Trần Thanh Sơn	04/7/2000	Quảng Bình	Nam	9,0		*	**		(-)	18
152	Nguyễn Đình Tài	24/10/1987	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
153	Nguyễn Trọng Tài	10/5/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	**		(-)	16
154	Nguyễn Văn Tài	27/5/2003	Quảng Trị	Nam	10,0		*	**		(-)	20
155	Nguyễn Diệu Tâm	25/4/1989	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
156	Vũ Quang Tâm	12/12/2000	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
157	Nguyễn Duy Tân	15/5/2000	Gia Lai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
158	Phan Thai	11/02/1990	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
159	Lê Nguyễn Mai Thanh	05/01/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
160	Mai Thị Thanh	02/01/1999	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
161	Nguyễn Viết Thao	02/02/2000	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
162	Lê Thị Nuôn Thà	31/12/2001	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
163	Ngô Vũ Thành	27/6/1991	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
164	Nguyễn Tiến Thành	06/3/1980	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
165	Nguyễn Thạch Thảo	02/10/2002	Phú Yên	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
166	Vũ Diệp Thanh Thảo	04/4/1985	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
167	Hồ Vũ Thắng	26/9/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	**		(-)	18
168	Nguyễn Ngọc Thiêm	20/7/1990	Ninh Thuận	Nam	7,5		*	**		(-)	15
169	Nguyễn Nguyên Thiện	10/12/2002	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
170	Nguyễn Thị Mỹ Thoa	26/12/1993	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
171	Phan Công Thông	13/6/2002	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	**		(-)	16
172	Hoàng Thị Xuân Thu	24/3/1989	Quảng Ngãi	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
173	Đình Đức Thuận	18/8/2003	Cao Bằng	Nam	9,0		*	**		(-)	18
174	Vũ Thị Thủy	15/01/2000	Thanh Hoá	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
175	Lê Thị Phương Thủy	23/10/1980	Thành phố Huế	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
176	Nguyễn Hồ Như Thủy	28/02/1991	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
177	Hoàng Thị Diệu Thuý	10/10/2000	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
178	Nguyễn Thị Anh Thư	21/10/2000	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
179	Nguyễn Trương Anh Thư	16/4/2001	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
180	Trương Trần Thanh Thư	28/7/1991	Ninh Thuận	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
181	Cao Thị Hoài Thương	12/5/2002	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
182	Nguyễn Thị Thanh Thương	01/10/1998	Quảng Nam	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
183	Nguyễn Đức Tiến	04/7/2003	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16
184	Trần Văn Tín	21/9/1987	TP Huế	Nam	7,5		*	**		(-)	15
185	Đặng Thùy Trang	10/4/1992	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
186	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/12/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
187	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/6/2000	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
188	Quách Thị Thủy Trang	15/8/1990	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
189	Lê Thanh Tráng	14/4/1982	Nghệ An	Nam	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
190	Lưu Quốc Trạng	07/5/1994	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	**		(-)	16
191	Trần Thị Kim Trâm	17/12/1985	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
192	Lê Xuân Trọng	13/5/1990	Ninh Thuận	Nam	7,5		*	**		(-)	15
193	Nguyễn Đức Trọng	24/12/1997	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
194	Lê Xuân Quang Trường	09/8/1996	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
195	Nguyễn Tấn Trực	17/7/2001	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16
196	Lê Tự Thanh Tuấn	22/11/2002	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16
197	Nguyễn Việt Tuấn	18/11/1996	Gia Lai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
198	Phạm Anh Tuấn	14/3/1982	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
199	Lê Tùng	17/01/1989	Ninh Thuận	Nam	7,5		*	**		(-)	15
200	Trương Nguyễn Thanh Tùng	08/3/1996	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
201	Lê Nguyễn Tường Uyên	10/10/2003	Quảng Nam	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
202	Trần Tú Uyên	08/01/2002	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
203	Nguyễn Thị Nhã Uyển	01/9/1989	Bình Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
204	Đỗ Hải Vân	02/01/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
205	Đoàn Thị Ái Vân	23/3/1988	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
206	Trần Thị Văn	29/6/1989	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
207	Đoàn Nguyễn Diệu Vi	24/10/2003	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
208	Huỳnh Thị Mỹ Vi	03/12/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
209	Lê Anh Vũ	22/5/1985	Gia Lai	Nam	7,5		*	**		(-)	15
210	Trần Nhật Vũ	19/6/2001	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
211	Lê Nguyễn Tường Vy	12/8/1990	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
212	Lê Thảo Vy	11/8/2003	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
213	Vô Đức Vỹ	31/5/2003	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
214	Phan Thị Hải Yến	28/7/1978	Quảng Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC 2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	-----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh

1	Ngô Thuận Anh	19/6/1998	Cần Thơ	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
2	Nguyễn Hồng Anh	24/11/1997	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
3	Nguyễn Phan Văn Anh	21/6/2002	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
4	Nguyễn Thị Hoàng Anh	30/9/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Phan Thị Ý Anh	23/12/2000	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
6	Nguyễn Thị Khả Ái	28/5/2003	Quảng Nam	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
7	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	09/9/2000	Gia Lai	Nữ	7,0	3:1	4	**	KV1	1	19

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
8	Nguyễn Thị Hoài CẨM	16/10/1990	Đắk Nông	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Đỗ Thị Minh CHÂU	06/01/2002	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
10	Trần Vũ Anh CHI	23/01/1995	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
11	Lê Thị Hoàng CÚC	10/5/1994	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
12	Bạch Nguyễn Hồng DANH	24/4/1996	Gia Lai	Nữ	7,0	3:1	4	**		(-)	18
13	Nguyễn Thị DUNG	20/6/1999	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
14	Vô Thị Thu DUYÊN	13/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
15	Nguyễn Thị Minh HÀ	03/3/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
16	Nguyễn Việt HÀ	20/10/2002	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
17	Phan Thị Thái HÀ	25/01/2002	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
18	Quách Thị HÀ	30/11/1992	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
19	Lý Việt HÀO	29/12/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
20	Lê Thị HẢO	11/10/1995	Gia Lai	Nữ	7,0	3:1	4	**		(-)	18
21	Vô Thị Bích HẠNH	17/6/1992	Ninh Thuận	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
22	Trần Thúy HẰNG	18/12/2000	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
23	Nguyễn Thị Ngọc HÂN	10/12/1996	Gia Lai	Nữ	7,0	3:1	4	**		(-)	18
24	Hoàng Nguyễn Thanh HIỀN	28/12/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
25	Phan Thị Chon HIỀN	11/8/1988	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
26	Nguyễn Thị Ý HOA	10/01/1997	Quảng Nam	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
27	Hồ Thị Khánh HUYỀN	10/02/2000	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
28	Lê Thị Bích HUYỀN	02/7/1987	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
29	Nguyễn Thị HUYỀN	04/9/1994	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
30	Nguyễn Minh HƯƠNG	26/3/2002	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
31	Trần Thị Vân KHANH	14/5/2001	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
32	Huỳnh Phương KHÁNH	16/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
33	Nguyễn Cao Bảo KHÁNH	17/01/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
34	Nguyễn Thị Hương LAN	03/6/1997	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
35	Lê Thị Minh LIỄU	13/4/2003	Quảng Nam	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
36	Nguyễn Diệu LINH	10/5/1998	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
37	Nguyễn Thị Khánh LINH	22/6/1982	Bắc Giang	Nữ	8,0		*	**	KV1	1	17
38	Nguyễn Thị Khánh LY	17/5/1986	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
39	Nguyễn Trần Khánh LY	09/10/2002	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
40	Đặng Thị MẪN	03/01/2000	Quảng Nam	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
41	Vô Văn Bé NĂM	25/9/1979	Bến Tre	Nam	7,0		*	**		(-)	14
42	Phan Thị Thu NGÂN	19/02/2000	Khánh Hoà	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
43	Lê Thị Ý NGHI	17/9/1995	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
44	Lê Nguyễn Như Ngọc	30/9/1999	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
45	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/11/2001	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
46	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	07/10/1996	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
47	Nguyễn Thị Như Ngọc	04/7/1993	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
48	Phan Kiến Nguyệt	17/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
49	Nguyễn Thành Minh Nhật	17/4/1999	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
50	Chu Bảo Nhi	08/4/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
51	Lê Ngọc Thảo Nhi	27/10/2001	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
52	Nguyễn Quỳnh Nhi	17/6/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
53	Nguyễn Thị Hồng Nhung	29/12/2002	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
54	Lê Thị Quỳnh Như	27/7/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
55	Nguyễn Thị Quỳnh Như	21/12/2002	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
56	Nguyễn Thị Tâm Như	26/4/2002	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
57	Trần Thị Nương	14/6/1995	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
58	Hà Thị Oanh	25/9/1990	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
59	Phan Thị Châu Oanh	16/4/1996	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
60	Nguyễn Thị Thanh Phúc	15/8/1993	Gia Lai	Nữ	7,0	3:1	4	**		(-)	18
61	Lê Hoàng Yến Phương	11/10/1997	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
62	Nguyễn Thị Thu Phương	12/3/2003	Khánh Hoà	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
63	Võ Nguyễn Thảo Phương	25/4/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
64	Lê Văn Phước	28/8/1996	Long An	Nam	10,0		*	**		(-)	20
65	Nguyễn Viết Phước	19/8/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
66	Võ Thị Như Quyên	16/02/1993	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
67	Đậu Trần Ngọc Quỳnh	25/01/2003	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
68	Đoàn Thị Phương Quỳnh	13/7/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
69	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	05/10/1997	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
70	Nguyễn Quang Phú Quý	19/02/2003	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
71	Đinh Thị Thảo Sương	30/01/1996	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
72	Trần Thanh Tâm	12/3/1999	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
73	Đoàn Thị Thanh	20/4/1995	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
74	Nguyễn Tiến Thành	14/3/1992	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
75	Phùng Thị Thu Thảo	09/4/1995	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
76	Nguyễn Trần Uyên Thi	06/8/1990	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
77	Nguyễn Thị Thanh Thiếp	20/02/1985	Quảng Nam	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
78	Võ Thị Chánh Thuận	05/11/2000	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
79	Phạm Thị Thu Thủy	01/11/1997	Kon Tum	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
80	Nguyễn Ngọc Thuý	08/3/1994	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
81	Nguyễn Trần Anh Thư	29/5/1997	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
82	Phạm Thị Ngọc Thương	23/02/1995	Quảng Nam	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
83	Trần Thị Xuân Thương	23/4/1995	Hải Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
84	Nguyễn Phạm Đoàn Trang	28/8/2003	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
85	Phan Thị Thu Trà	03/02/1996	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
86	Nguyễn Hoàng Bảo Trâm	04/5/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
87	Nguyễn Thị Bảo Trâm	28/4/2001	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**	KV1	1	17
88	Trương Thị Huyền Trâm	17/7/1999	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
89	Phạm Cát Tường	24/12/2002	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
90	Đặng Thị Tố Uyên	07/02/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
91	Hồ Thị Uyên	15/10/1993	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
92	Phạm Thị Thanh Uyên	12/4/1999	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
93	Võ Thị Tú Uyên	22/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
94	Tôn Nữ Cẩm Vân	05/01/1999	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
95	Nguyễn Hà Vi	25/12/2000	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
96	Huỳnh Thị Thanh Xuân	03/6/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
97	Nguyễn Thị Bình Yên	10/02/1993	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

2. Ngành: Ngôn ngữ Anh

98	Trần Thanh Bình	19/5/2002	Khánh Hoà	Nam	9,0		*	**		(-)	18
99	Nguyễn Như Duyên	01/3/2002	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
100	Lê Linh Giang	08/8/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
101	Ngô Nhã Kỳ	12/01/1997	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
102	Đinh Thị Khánh Ly	10/01/1998	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
103	Đỗ Mai Ngân	17/01/2003	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
104	Tạ Kim Nguyệt	04/02/1996	Quảng Nam	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
105	Hồng Nguyên Thanh Phương	10/9/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
106	Nguyễn Hồng Quý	17/02/1990	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
107	Nguyễn Ngọc Quý	26/12/1999	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
108	Châu Thị Thuý Tiên	05/7/1998	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
109	Phan Vũ Thuý Trang	22/5/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

109	Trần Thị Phương An	11/10/1994	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
111	Lê Thị Lan Anh	20/02/1999	Thanh Hoá	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
112	Nguyễn Trần Tường Ân	19/9/2003	Quảng Ngãi	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
113	Lê Văn Cường	25/3/2003	Thanh Hoá	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
114	Hứa Minh Đan	29/01/1988	Tuyên Quang	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
115	Nguyễn Võ Hương Giang	12/11/2002	TP Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
116	Ngô An Hạ	26/12/1977	Long An	Nam	9,0		*	**		(-)	18
117	Trần Thị Hạnh	08/10/1992	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
118	Bùi Thị Thu Hồng	29/01/2001	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
119	Ma Thị Huê	03/8/1983	Tuyên Quang	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
120	Nguyễn Thị Diệu Huyền	27/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
121	Nguyễn Phi Hùng	26/4/1988	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
122	Lê Thị Hương Lan	08/4/1993	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
123	Hoàng Thị Ngọc Lương	14/4/1999	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
124	Phước Hồng Thuý Nga	24/7/1990	Cần Thơ	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
125	Huỳnh Thị Ngoãn	10/12/1997	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
126	Hồng Mẫu Ngọc	25/12/1989	Sóc Trăng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
127	Phan Thị Bích Ngọc	07/9/1994	Hải Phòng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
128	Dương Thị Nguyễn	29/8/1987	Thái Nguyên	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
129	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	12/4/1999	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
130	Quách Khánh Như	13/3/1996	Cần Thơ	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
131	Lê Thị Kim Phụng	14/6/2000	TP Hồ Chí Minh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
132	Nguyễn Thị Phụng	13/5/2000	Thanh Hóa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
133	Trần Thị Thuý Sang	18/3/1999	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
134	Trần Nguyễn Thành Thiện	20/11/2003	Bình Định	Nam	10,0		*	**		(-)	20
135	Phan Thị Quỳnh Trâm	03/12/2002	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
136	Võ Thị Tuyền	10/3/2001	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

4. Ngành: Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu

137	Trương Thị Mỹ Chi	18/8/2000	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
138	Nguyễn Thị Kim Đài	22/01/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
139	Nguyễn Lương Ái Như	01/10/1998	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
140	Quý Uyên Thảo	15/02/1995	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
141	Phạm Thị Trang	22/11/1998	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
142	Phạm Thị Thu Trang	13/6/2000	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
143	Trần Ngọc Trinh	30/01/2002	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC 2	Điểm TC 3	Diện UT	Điểm TC 4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	-----------	-----------	---------	-----------	-----------

1. Ngành: Kinh tế chính trị

1	Nguyễn Thị Thu Thùy	08/3/2003	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
---	----------------------------	-----------	---------	----	-----	--	---	----	--	-----	----

2. Ngành: Công nghệ tài chính

2	Lê Trương Nhật Nam	02/02/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
3	Cao Thị Bích Ngọc	21/12/1996	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
4	Hoàng Minh Quang	11/11/2001	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Quản trị kinh doanh

5	Huỳnh Tự Quốc Đạt	03/12/1982	Thành phố Huế	Nam	7,5		*	**		(-)	15
6	Nguyễn Thị Ngọc Hà	07/11/1992	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
7	Lê Thị Hiệp	19/7/1997	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
8	Đông Bảo Ngọc	29/12/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Nguyễn Huỳnh Quang	22/5/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
10	Đàm Lâm Thành	29/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
11	Lê Thị Phương Thảo	18/3/1989	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
12	Nguyễn Doanh Thương	01/01/1983	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
13	Nguyễn Lê Khánh Thy	22/4/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
14	Mai Thế Vinh	28/3/1994	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14

4. Ngành: Quản lý kinh tế

15	Nguyễn Tiến Bình	15/7/1987	Quảng Trị	Nam	7,5		*	**		(-)	15
16	Nguyễn Vũ Bảo Chi	02/9/1987	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Phan Thị Thanh Chung	20/5/1986	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
18	Phạm Thị Thảo Hiền	31/01/2001	Quảng Bình	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
19	Võ Hữu Hùng	10/7/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
20	Trần Đức Hưng	25/6/2000	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
21	Trần Thị Mai Hương	05/10/1993	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
22	Nguyễn Hoàng Khánh	07/11/1982	Quảng Trị	Nam	7,5		*	**		(-)	15
23	Đào Thị Bích Liên	05/11/2003	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
24	Phạm Văn Linh	30/6/1982	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
25	Nguyễn Thị Mỹ Lương	30/5/1985	Quảng Bình	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
26	Trần Thị Lương	07/02/1992	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
27	Lương Thị Ngọc Mai	08/12/2001	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
28	Lê Thiện Nghĩa	02/5/1986	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
29	Tôn Nữ Phương Như	07/7/1992	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
30	Hồ Thị Ngọc Quỳnh	08/11/2000	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
31	Hồ Văn Tây	12/10/1995	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
32	Nguyễn Ngọc Thái	11/8/1982	Quảng Trị	Nam	7,5		*	**		(-)	15
33	Nguyễn Phước Huyề Trang	07/10/1991	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
34	Văn Thị Quỳnh Trang	07/5/1985	Quảng Trị	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
35	Đặng Minh Tuấn	07/02/1993	Quảng Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
36	Mai Thị Hải Yến	24/11/1989	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC 2	Điểm TC 3	Diện UT	Điểm TC 4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	-----------	-----------	---------	-----------	-----------

1. Ngành: Quản lý đất đai

1	Phạm Khánh Hà	20/9/2001	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
2	Bùi Thị Hiền	19/6/1988	Nghệ An	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
3	Nguyễn Trung Hiếu	26/5/1997	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18
4	Võ Thị Thanh Hiếu	17/12/1979	Quảng Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
5	Nguyễn Ngọc Hòa	18/9/1980	Bình Thuận	Nam	9,0		*	**		(-)	18
6	Nguyễn Hoàng	28/9/1998	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
7	Hoàng Quốc Hoàng	10/02/1988	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
8	Đoàn Vũ Quốc Hưng	10/5/1992	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
9	Nguyễn Thanh Huyền	22/3/1997	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
10	Đinh Văn Khánh	08/8/1984	Quảng Nam	Nam	7,0		*	**		(-)	14
11	Lê Hữu Lành	16/10/1991	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
12	Huỳnh Thị Liệu	24/02/1988	Bình Định	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
13	Nguyễn Hoàng Linh	23/4/1990	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
14	Nguyễn Xuân Lực	08/11/1997	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
15	Lại Thị Mai	29/6/1989	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
16	Đặng Thị Diệu Nga	31/12/1988	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Hồ Ngọc Nhường	12/6/1983	Bình Định	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
18	Đoàn Kinh Quốc	16/7/1991	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
19	Phạm Thị Như Quỳnh	27/02/2002	Quảng Ngãi	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
20	Trần Ngọc Sơn	16/6/1997	Nam Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
21	Nguyễn Xuân Tài	29/8/1982	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
22	Đặng Trọng Tân	19/5/1991	Nghệ An	Nam	9,0		*	**		(-)	18
23	Phan Hoàng Tân	25/6/1999	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
24	Hồ Quốc Thánh	07/5/1986	Quảng Trị	Nam	9,0		*	**		(-)	18
25	Đỗ Thành Trung	09/11/1983	Quảng Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
26	Huỳnh Văn Tùng	19/10/1989	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14

2. Ngành: Thú y

27	Trần Thị Thùy Dung	12/10/1998	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
28	Nguyễn Thị Khánh Linh	01/6/1998	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
29	Nguyễn Tấn Minh	12/02/1999	Khánh Hòa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
30	Thân Đặng Nguyên	20/8/1989	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14
31	Nguyễn Thị Thu Thúy	02/01/1997	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
32	Võ Văn Trọng	05/8/1980	Bình Định	Nam	7,0		*	**		(-)	14

3. Ngành: Khoa học cây trồng

33	Nguyễn Đình Thường	21/10/1984	Nghệ An	Nam	8,0		*	**		(-)	16
----	--------------------	------------	---------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

4. Ngành: Bảo vệ thực vật

34	Hoàng Thị Thùy Dương	10/7/1992	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
35	Mai Thị Thu Hiền	03/9/1994	Hải Dương	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

5. Ngành: Lâm học

36	Hồ Văn Oang	06/4/1989	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
----	-------------	-----------	---------------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

6. Ngành: Phát triển nông thôn

37	Hà Xuân Anh	09/9/1982	Quảng Bình	Nam	7,5		*	**		(-)	15
38	Lê Thị Luân	05/9/1992	Quảng Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

VII. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Du lịch

1	Trần Thị Ngân Giang	01/10/1976	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
2	Hồ Thị Minh Hà	10/5/1986	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
3	Đặng Thị Hồng Nga	11/6/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
4	Nguyễn Đình Phúc	08/10/1980	Hà Nội	Nam	7,0		*	**		(-)	14
5	Châu Mỹ Tiên	23/11/1992	Vĩnh Long	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

2. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
6	Phan Viết Hạnh Nhân	04/8/2002	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

VIII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Khoa học dữ liệu

1	Hồ Minh Trí	25/10/2002	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
2	Lê Quang Nhật Minh	16/9/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
3	Hoàng Quang Thắng	10/8/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
4	Nguyễn Tiến Thịnh	29/4/2002	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
5	Tôn Thất Bảo Văn	03/3/2002	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
6	Nguyễn Tất Duy Thành	14/9/2002	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20

Danh sách có: 856 thí sinh./.

Ghi chú

* Thí sinh không có bài báo, hoặc bài báo không đủ điều kiện cộng điểm

** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.

(-) Thí sinh không thuộc diện ưu tiên.

(*) Tổng điểm xét tuyển được tính theo công thức:

điểm TC 1 x 2 + điểm TC 2 + điểm TC3 + điểm TC 4

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi**